

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

-----o0o-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**  
**ĐẾN 30/6/2020**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính.

*Vinh, Tháng 07 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55 /PTC-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch trên 10% lợi  
nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019

*Tp. Vinh, ngày 16 tháng 07 năm 2020*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Liên quan đến kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 bị  
lỗi 2,000,066,066 đồng trong khi quý 2 năm 2019 lãi 43,750,171 đồng, biến động giảm  
trên 10%, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình như sau:

- Quý 2 năm 2020, dưới ảnh hưởng nặng nề của đại dịch covid 19, doanh thu tất  
cả các dịch vụ giảm rất mạnh. Cụ thể doanh thu quý 2 năm 2020 giảm 64%. Doanh thu  
sụt giảm mạnh trong khi các chi phí cố định gần như không thay đổi.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận của Công ty PTC quý 2 năm 2020 giảm  
trên 10% so với quý 2 năm 2019.

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình để Ủy ban Chứng  
khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông của Công ty được  
biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website PTC (để đăng tin);
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



*Chải Hồng Nhã*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2020	1/1/2020
<b>A/</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98,941,415,602</b>	<b>101,812,342,030</b>
<b>I/</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>2,141,927,658</b>	<b>3,456,849,083</b>
1.	Tiền	111		2,141,927,658	3,456,849,083
2.	Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II/</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			-
<b>III/</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93,567,307,654</b>	<b>92,392,344,390</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	103,141,846,107	100,400,527,796
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,241,398,083	28,985,146,007
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	7,712,934,473	8,535,541,596
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(45,528,871,009)	(45,528,871,009)
<b>IV/</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.7</b>	<b>3,019,416,643</b>	<b>5,282,390,497</b>
1.	Hàng tồn kho	141		3,019,416,643	5,282,390,497
<b>V/</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>212,763,647</b>	<b>680,758,060</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.13	379,056,015	343,628,015
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		(166,292,368)	337,130,045
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-
<b>B/</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>201,461,914,193</b>	<b>201,598,272,671</b>
<b>I/</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6.4</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
1.	Phải thu dài hạn khác	216		500,000,000	500,000,000
<b>II/</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>119,501,158,804</b>	<b>121,740,695,929</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	119,501,158,804	121,740,695,929
	- Nguyên giá	222		208,959,210,084	208,959,210,084
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89,458,051,280)	(87,218,514,155)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	6.10	-	-
	- Nguyên giá	228		442,380,500	442,380,500
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442,380,500)	(442,380,500)
<b>III/</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>6.12</b>	<b>52,214,795,653</b>	<b>52,359,267,603</b>
	- Nguyên giá	231		57,692,617,503	57,692,617,503
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5,477,821,850)	(5,333,349,900)
<b>IV/</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,567,535,234</b>	<b>309,842,006</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.8	2,567,535,234	309,842,006

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/6/2020	1/1/2020
<b>V/</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12,172,670,000</b>	<b>12,172,670,000</b>
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,172,670,000	12,172,670,000
<b>VI/</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,505,754,502</b>	<b>14,515,797,133</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		14,505,754,502	14,515,797,133
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>300,403,329,795</b>	<b>303,410,614,701</b>
NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/6/2020	1/1/2020
<b>C/</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152,834,272,439</b>	<b>153,198,245,972</b>
<b>I/</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>140,986,122,087</b>	<b>141,350,095,620</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.16	132,111,632,170	131,141,026,519
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,339,059,700	7,351,159,700
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.17	105,667,796	502,429,357
4.	Phải trả người lao động	314		740,528,667	1,479,149,998
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.18	249,730,018	273,010,690
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.2	242,199,395	271,933,939
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	6.19	169,379,341	303,460,417
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27,925,000	27,925,000
<b>II/</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11,848,150,352</b>	<b>11,848,150,352</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337		11,848,150,352	11,848,150,352
<b>D/</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147,569,057,356</b>	<b>150,212,368,729</b>
<b>I/</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>147,569,057,356</b>	<b>150,212,368,729</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	6.25	150,000,000,000	150,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	6.25	22,819,811,566	22,819,811,566
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6.25	116,593,948	116,593,948
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25,367,348,158)	(22,724,036,785)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	6.25	(22,724,036,785)	(24,451,059,011)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,643,311,373)	1,727,022,226
<b>II/</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>300,403,329,795</b>	<b>303,410,614,701</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Giám đốc

Thái Hồng Nhã

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 2 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,029,453,699	16,546,446,701	14,747,803,085	27,818,121,475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		6,029,453,699	16,546,446,701	14,747,803,085	27,818,121,475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,357,950,927	15,302,101,835	9,792,885,630	23,278,384,277
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		671,502,772	1,244,344,866	4,954,917,455	4,539,737,198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	727,225	351,654,528	1,596,979	394,866,640
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		79,392,373	123,452,001	261,723,941	276,647,288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,588,839,210	1,422,711,916	7,334,036,846	2,399,267,305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20+ (21-22) - (24+25) }	30		-1,996,001,586	49,835,477	-2,639,246,353	2,258,689,245
11. Thu nhập khác	31		128,691,454	254,517,498	220,707,939	401,502,162
12. Chi phí khác	32		132,755,934	260,602,804	224,772,959	407,587,468
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-4,064,480	-6,085,306	-4,065,020	-6,085,306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2,000,066,066	43,750,171	-2,643,311,373	2,252,603,939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				495,377,559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		-2,000,066,066	43,750,171	-2,643,311,373	1,757,226,380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					117

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Thái Hồng Nhã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

	Chỉ tiêu	MS	01/01/2020 đến 30/6/2020	01/01/2019 đến 30/6/19
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	(2,643,311,373)	2,252,603,939
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,384,009,075	5,282,866,513
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52,999)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(394,813,641)
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	(259,302,298)	7,140,603,812
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(671,540,851)	(7,549,991,986)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,262,973,854	6,565,755,209
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(363,973,533)	172,631,446
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25,385,369)	(1,085,347,603)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	942,771,803	5,243,650,878
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,257,693,228)	(6,400,733,177)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		394,813,641
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,257,693,228)	(6,005,919,536)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,314,921,425)	(762,268,658)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>3,456,849,083</b>	<b>16,943,715,479</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>2,141,927,658</b>	<b>16,181,446,821</b>

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Thái Hồng Nhã

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dầu khí Phương Đông- Khách sạn Phương Đông

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có khả năng so sánh

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quỹ và tài khoản ngân hàng.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo nguyên tắc giá gốc
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, chia thời gian nợ ngắn hạn hay dài hạn, áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo TT số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thực tế

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: theo quy định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	44,692,471	70,030,874
- Tiền gửi ngân hàng	2,097,238,187	3,386,818,209
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2,141,930,658</b>	<b>3,456,849,083</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	12,172,670,000		12,172,670,000	12,172,670,000		12,172,670,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

